

Hà Nội , ngày 12 tháng 5 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Về việc ban hành 3 Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN 287: 2004 ;
288 : 2004 và 289 : 2004 về các công trình hoá thể thao .

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 36/ 2003/ NĐ - CP ngày 04 / 04 / 2003 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

- Căn cứ biên bản số 127 /BB - HĐKHKT ngày 11 / 10 / 2001 của Hội đồng Khoa học kỹ thuật chuyên ngành nghiệm thu tiêu chuẩn " Công trình thể thao - Sân thể thao - Bể bơi - Nhà thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế "

- Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kiến trúc tại công văn số 119/NCKT-TC ngày 20 / 3 / 2004 và Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành kèm theo quyết định này 03 Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam :

TCXDVN 287 : 2004 " Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế "

TCXDVN 288 : 2004 " Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế "

TCXDVN 289 : 2004 " Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế "

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo .

Điều 3 : Các Ông : Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận :

- Như điều 3
- VP Chính Phủ
- Công báo
- Bộ Tư Pháp
- Vụ Pháp Chế - BXD
- Lưu VP&Vụ KHCN

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Hồng Quân

CÔNG TRÌNH THỂ THAO- BỂ BƠI - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ SPORTING FACILITIES- SWIMMING POOL- DESIGN STANDARD

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng để thiết kế mới, thiết kế cải tạo các bể bơi trong đó bao gồm: bể thi đấu và tập luyện các môn thể thao dưới nước, bể nhảy cầu, bể dạy bơi, bể vẫy và bể hỗn hợp.

Chú thích: Đối với những bể bơi có yêu cầu đặc biệt, có thể tham khảo tiêu chuẩn này và phải được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiêu chuẩn viện dẫn

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

TCXDVN 289: 2004. Công trình thể thao- Nhà thể thao- Tiêu chuẩn thiết kế.

TCXDVN 287: 2004. Công trình thể thao- Sân thể thao- Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 4603-1988. Công trình thể thao. Quy phạm sử dụng và bảo quản.

TCVN 2622-1995. Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế.

TCXD 25-1991- Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế

TCXD 27-1991- Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng- Tiêu chuẩn thiết kế

TCXDVN 264-2002. Nhà và công trình- Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng

3. Quy định chung

3.1. Theo chức năng sử dụng, bể bơi gồm có các loại sau:

Bể dùng để thi đấu (gọi tắt là bể thi đấu) có 2 loại- chiều dài thông thủy là 50m và 25 m. Loại bể này có 8 và 10 đường bơi. Mỗi đường bơi có chiều rộng 2,5m. Trường hợp đầu bể bơi có gắn bảng đồng hồ điện tử thì chiều dài bể lấy 50m +0,03m.

Chú thích :

1) Đối với bể thi đấu các cấp không được phép thiết kế ít hơn 8 đường bơi.

- 2) Cần thiết kế loại bể có chiều rộng tới 25m để tập luyện theo chiều ngang bể.
- 3) Sai số chiều dài bể chỉ được phép lấy sai số dương (+)
- 4) Tùy theo yêu cầu có thể thiết kế bể bơi trong nhà và bể bơi ngoài nhà.

Bể nhảy cầu có 2 loại: loại cầu nhảy cứng có độ cao 10m; 7,5m; 5m; loại cầu nhảy mềm có độ cao 3m và 1m với độ sâu tương ứng từ 3,5m đến 5m .

Bể dạy bơi có độ sâu phù hợp để dạy cho bốn lứa tuổi: trẻ em dưới 7 tuổi; trẻ em từ 7 tuổi đến 10 tuổi; trẻ em từ 10 tuổi đến 14 tuổi; trẻ em trên 14 tuổi và người lớn chưa biết bơi .

Có thể thiết kế 4 loại bể riêng cho 4 lứa tuổi .

Chú thích : Bể dùng cho trẻ em dưới 7 tuổi gọi là bể vầy.

Loại bể có hai chức năng sử dụng trở lên và dùng để phục vụ thường xuyên cho quần chúng (gọi tắt là bể hỗn hợp).

3.2. Trong khu liên hợp các bể bơi, khuyến khích bố trí bể nhảy cầu, bể chơi môn bóng nước, bơi nghệ thuật bên cạnh bể thi đấu; bể dạy bơi có thể bố trí xa các bể bơi lớn.

Chú thích: Có thể xây dựng một bể cho cả ba môn: nhảy cầu, bóng nước và bơi nghệ thuật

3.3. Công suất sử dụng của bể bơi (số người lớn nhất khi luyện tập hay thi đấu trong cùng một buổi) được tính như sau: Đối với bể bơi- 15 người/đường bơi; Nhảy cầu- 8 người /cầu nhảy; Bóng nước - 22 người/bể .

3.4. Quy mô công trình được tính theo sức chứa của khán đài trong công trình. Số chỗ trên khán đài được tính theo tỷ lệ từ 5% đến 7% dân số của điểm dân cư.

Chú thích : Tùy thuộc vào cấp quản lý và chức năng sử dụng công trình để có thể lựa chọn quy mô cho thích hợp. .

3.5. Cấp kỹ thuật công trình của bể bơi được lấy theo bảng 1.

BẢNG 1. CẤP KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH CỦA BỂ BƠI

| <i>Cấp I</i> | <i>Cấp II</i> | <i>Cấp III</i> |
|---|---|--|
| Đủ tiêu chuẩn để tổ chức huấn luyện, thi đấu trong nước và quốc tế. | Đủ tiêu chuẩn để tổ chức huấn luyện, thi đấu trong nước. | Đủ tiêu chuẩn để tổ chức huấn luyện, thi đấu ở địa phương |
| Có hệ thống xử lý nước, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật vệ sinh cao, an toàn môi trường sinh thái. | Có hệ thống xử lý nước, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật vệ sinh, an toàn môi trường sinh thái. | Có hệ thống xử lý nước, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật vệ sinh tối thiểu an toàn môi trường sinh thái. |
| Công trình có độ bền vững trên 100 năm và áp dụng các giải pháp thiết kế tiên tiến. | Công trình có độ bền vững trên 70 năm và áp dụng các giải pháp thiết kế tiên tiến | Công trình có độ bền vững trên 30 năm và sử dụng các vật liệu sẵn có ở địa phương. |
| Có công trình phục vụ với đầy đủ tiện nghi, chất lượng cao cho vận động viên và khán giả. | Có công trình phục vụ với đầy đủ tiện nghi cho vận động viên và khán giả. | Có một số phòng phục vụ đáp ứng yêu cầu tối thiểu của vận động viên. |
| Bậc chịu lửa cấp I và cấp II. | Bậc chịu lửa cấp II và cấp III. | Bậc chịu lửa cấp III và cấp IV. |
| Có khán đài , sử dụng vật liệu bền, đẹp, chất lượng cao. | Có khán đài, với quy mô theo yêu cầu của địa phương, sử dụng vật liệu bền vững. | Không có khán đài hoặc có khán đài đơn giản. |

3. 6. Trục dọc của bể bơi ngoài trời phải bố trí theo hướng Bắc - Nam. Trường hợp địa hình không thuận lợi, cho phép bố trí trục bể lệch so với hướng Bắc- Nam không quá 30° (xem hình 1).

Cầu nhảy phải được bố trí sao cho khi nhảy, vận động viên quay mặt về phía Bắc hoặc Đông Bắc.

HÌNH 1: GÓC LỆCH CHO PHÉP KHÔNG LỚN HƠN 30° SO VỚI HƯỚNG BẮC - NAM

3.7 Diện tích khu đất trước lối vào khán đài bể bơi được qui định như sau :

Đối với bể bơi có sức chứa lớn hơn 1000 người : 0,5m²/ người;

Đối với bể bơi có sức chứa nhỏ hơn 1000 người :0,2 m²/ người;

Đối với bể bơi ngoài trời, phải bố trí sân khởi động với chỉ tiêu tính toán diện tích là 4,5 m²/ người. Số người tính theo khả năng phục vụ cao nhất của bể.

4. Yêu cầu của khu đất xây dựng và tổng mặt bằng

4.1. Khu đất xây dựng bể bơi phải bảo đảm :

- Nằm trong khu vực qui hoạch đã được duyệt, có đủ diện tích đất để xây dựng và có hướng dự kiến phát triển cho tương lai;

- Cao ráo, dễ thoát nước, giao thông thuận tiện cho người đến xem, thi đấu, học tập, huấn luyện và thoát người an toàn;

- Sử dụng đất đai hợp lý, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp;

- Thuận tiện cho việc cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc.

4.2. Phải tuân thủ các qui định về khu bảo vệ và các khoảng cách li vệ sinh đối với các công trình xây dựng, nêu trong các điều từ điều 4. 5 đến điều 4.14 của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam tập I.

Khoảng cách li vệ sinh nhỏ nhất từ bể bơi đến các đối tượng cách ly được quy định trong bảng 2.

BẢNG 2. KHOẢNG CÁCH LY VỆ SINH ĐỐI VỚI BỂ BƠI

| <i>Tên công trình</i> | <i>Khoảng cách li tối thiểu, m</i> |
|------------------------|------------------------------------|
| Bệnh viện | 1000 |
| Nghĩa trang, bãi rác | 2000 |
| Nhà máy cấp độ hại I | 1000 |
| Nhà máy cấp độ hại II | 500 |
| Nhà máy cấp độ hại III | 300 |
| Nhà máy cấp độ hại IV | 100 |
| Nhà máy cấp độ hại V | 50 |

4.3. Trong khu đất xây dựng bể bơi, diện tích cây xanh không được nhỏ hơn 30% diện tích khu đất xây dựng.

Khi bố trí cây xanh cần chú ý tránh lá rụng vào bể bơi và chọn loại cây ít rụng lá, cây không có nhựa độc.

Tuỳ theo vị trí khu đất xây dựng, cần phải bố trí dải cây xanh để ngăn ngừa gió, bụi, tiếng ồn. Chiều rộng dải cây xanh không nhỏ hơn 5m đối với đường giao thông thường và 10m đối với đường giao thông có mật độ lớn.

4.4. Đối với bể bơi được xây dựng trong công viên thì diện tích cây xanh không hạn chế và không tính vào diện tích đất xây dựng.

4.5. Các bể bơi ngoài trời cần bố trí cách chỉ giới đường đỏ ít nhất là 15m, cách khu nhà ở ít nhất là 100m và phải có hàng rào bảo vệ.

4.6. Trên khu đất xây dựng phải có lối thoát người khi có sự cố. Chiều rộng lối thoát tính theo tiêu chuẩn 1m cho 500 người. Ít nhất phải có 2 lối ra vào cho người đi bộ và 2 lối ra vào cho ô tô, xe máy.

4.7. Phải có giải pháp đảm bảo giao thông đường phố tại khu vực cổng ra vào bể bơi để bảo đảm an toàn và không bị tắc nghẽn :

- Tránh mở cổng chính trực tiếp ra trục đường giao thông chính có đông xe qua lại;

- Có diện tích tập kết người và xe trước cổng (bãi đỗ xe): cổng và hàng rào giáp 2 bên cổng nên lùi sâu vào ranh giới lô đất ít nhất là 4m để tạo thành chỗ tập kết, chiều rộng ít nhất phải bằng 4 lần chiều rộng của cổng;

4.8. Trong khu đất xây dựng bể bơi, phải bố trí đường giao thông hợp lý và có bãi để xe. Chỉ tiêu tính toán diện tích bãi để xe được lấy như sau:

- Xe ô tô : từ 18m²/ xe đến 25 m²/ xe.
- Xe mô tô, xe máy : 3 m²/ xe.
- Xe đạp : 0,9 m²/ xe.

4.9. Khi xây dựng một nhóm các bể bơi hoặc khu liên hợp các công trình thể thao trong đó có bể bơi phải bảo đảm phân chia các khu vực hợp lý và thuận tiện cho việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, đồng thời phải thoả mãn các yêu cầu trong từng khu chức năng như:

- Khu giảng dạy, huấn luyện và thi đấu;
- Khu phục vụ vận động viên, khu tập luyện phát triển tố chất thể lực (phòng luyện tập bổ trợ) và khu các công trình phục vụ sân bãi (kỹ thuật, trông cỏ, bảo vệ sân,..);
- Khu phục vụ khán giả, bộ phận truyền thông, truyền hình, tường thuật;
- Khu vệ sinh, tắm rửa của vận động viên và huấn luyện viên;
- Khu quảng trường và khán đài;
- Bãi để xe và mạng lưới giao thông trong khu vực bể bơi;
- Khu y tế- cấp cứu, thư giãn, nghỉ ngơi.

4.10. Bố trí các công trình thể thao cần tính đến khả năng phối hợp giữa các công trình để tạo thành mạng lưới công trình thể thao của đô thị. Khi đó đất xây dựng sẽ được tính theo tiêu chuẩn của điểm dân cư lớn nhất.

5. Nội dung công trình và giải pháp thiết kế

5.1. Để đảm bảo yêu cầu sử dụng cho giảng dạy, huấn luyện và thi đấu, nội dung thiết kế trong bể bơi gồm các khu chức năng chủ yếu sau :

- Khu hành chính gồm có : Sảnh, nơi gửi quần áo, bán vé, các phòng làm việc của Ban quản lý bể bơi, các phòng kỹ thuật điện, nước, các phòng sửa chữa (mộc, nề, sắt), căng tin và kho các loại;

- Khu vận động viên gồm có :

Phòng huấn luyện viên;

Phòng học lý thuyết và hội họp báo chí;

Phòng y tế, xoa bóp, sơ cứu;

Phòng thay quần áo của vận động viên (nam, nữ);

Phòng tắm và vệ sinh (nam, nữ);

Phòng nghỉ và thay quần áo của huấn luyện viên, trọng tài (nam, nữ);

Phòng hay sân khởi động;
 Phòng tập bổ trợ phát triển tố chất thể lực;
 Phòng gọi tên vận động viên chờ xuất phát;
 Phòng làm việc của ban kỹ thuật, tổ chức thi đấu (phòng làm việc của FINA);
 Phòng thông tin công cộng;
 Phòng điều khiển thiết bị bấm giờ;
 Phòng đón khách quan trọng;
 Hồ rửa chân;
 Bể bơi.

- Khu khán giả gồm có :

Khán đài

Hiên hay phòng nghỉ cho khán giả

Vệ sinh (nam, nữ).

- Khu để xe : ô tô, mô tô, xe đạp.

- Khu cây xanh và hàng rào cây xanh để bảo vệ ngăn bụi, chắn gió và cải tạo khí hậu.

- Mạng lưới giao thông trong công trình.

Chú thích :

1) Khu vực giảng dạy, huấn luyện hay thi đấu là khu vực chính, cần được bố trí ở vị trí thích hợp và nên gần cửa ra vào chính.

2) Mạng lưới giao thông trong công trình cần tránh các luồng đi chông chéo và quanh co.

3) Các khu vực kể trên cần đảm bảo tính chất riêng biệt của từng khu, nhưng vẫn phải có sự liên hệ chặt chẽ với nhau.

5.2. Kích thước và khả năng phục vụ của các loại bể bơi được quy định như trong bảng 3.

BẢNG 3. KÍCH THƯỚC BỂ BƠI

| Loại bể | Kích thước thông thủy (m) | | | | Khả năng phục vụ |
|------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------|----------|------------------|
| | Chiều dài | Chiều rộng | Độ sâu của nước | | |
| | | | Đầu nông | Đầu sâu | |
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. |
| 1. Bể bơi (dùng để thi đấu) | | | | | |
| Loại lớn (có) | 50 | 25 | 2,0 | 2,2- 2,3 | 15 người 1 |

| | | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|---------|---|-----------------------|--|
| khán đài) 10 đường bơi | | | | | đường bơi |
| Loại trung bình- 8 đường bơi | 50 | 21 - 25 | 1,2 - 1,8 | 1,8 - 2,05 | 15 người 1 |
| 8 đường bơi | 25 | 21 - 25 | 1,0 - 1,1 | 1,8 - 2,05 | đường bơi |
| 2. Bể nhảy cầu | | | Độ cao nhảy cầu và độ sâu của bể lấy phù hợp với quy định ở điều 3.1 | | |
| Loại lớn | 33 | 25 | | | 8 người một cầu |
| | 25 | 22 | | | nhảy |
| | 20 | 20 | | | |
| Loại nhỏ | 18 | 16 | | | -nt- |
| | 16 | 16 | | | |
| 3. Bể dạy bơi | | | | | |
| Loại trên 14 tuổi và người lớn | 12,5 | 6 | 0,9 | Không lớn hơn 1,25 | 5m ² mặt nước cho 1 người tập |
| Loại từ 10 đến 14 tuổi | 12,5 | 6 | 0,8 | Không lớn hơn 1,15 | 4m ² mặt nước cho 1 người tập |
| Loại từ 7 đến 10 tuổi | 10 | 6 | 0,6 | 0,85 | 3m ² mặt nước cho 1 người tập |
| 1 | 2 | | 3 | | 4 |
| 4. Bể vẫy | Không quy định kích thước | | Không lớn hơn 0,8 | | 5m ² mặt nước cho 1 trẻ em |
| 5. Bể hỗn hợp | Không quy định kích thước | | Tuỳ theo nhiệm vụ của từng bể bơi | | Theo công suất từng loại có trong bể hỗn hợp |

Chú thích :

1) Kích thước ở bảng trên cho phép sai số trong khoảng 50m ÷ 50,03m và 25m ÷ 25,03m; đo giữa hai đầu thành bể ở tất cả mọi điểm trên mặt nước 0,3m và dưới mặt nước 0,8m .

2) Đối với bể bơi dùng cho thi đấu quốc tế phải có 8 đường bơi, dài 50m, rộng 25m, độ sâu không nhỏ hơn 2,0 m .

3) Bệ xuất phát được đặt ở đầu sâu của bể..

4) Trường hợp đặc biệt có thể thiết kế loại bể bơi có vách ngăn di động với chiều dài 50m + 2,5m, chiều rộng 25m, độ sâu không nhỏ hơn 2m để có thể chia bể ra các phần theo ý muốn.

5) Khi thiết kế bể nhảy cầu chung với bể bóng nước cho phép đầu sâu của bể từ 4,5m đến 5m.

6) Bể bơi loại nhỏ có 4 đến 6 đường bơi có thể dùng để dạy bơi hoặc tập luyện.

5.3. Thành phần và tiêu chuẩn diện tích các phòng phục vụ bể bơi, tùy thuộc vào loại bể và công suất của bể được quy định trong bảng 4.

BẢNG 4. DIỆN TÍCH CÁC PHÒNG PHỤC VỤ BỂ BƠI

| <i>Tên phòng</i> | <i>Diện tích phòng tính theo công suất của bể</i> | <i>Chiều cao thông thủy tối thiểu (m)</i> | <i>Ghi chú</i> |
|---------------------------|---|---|---------------------|
| 1. | 2. | 3. | 4. |
| 1. Sân | | | |
| Vận động viên | 0,45m ² /người, tính với 200% công suất | 2,7 | |
| Khán giả | 0,15m ² /người, tính với 100% số chỗ ngồi | 2,7 | |
| 2. Phòng gửi mũ áo | | | |
| Vận động viên | 0,07m ² /người, tính với 300% công suất của bể | 2,1 | |
| Khán giả | 0,07m ² /người, tính | 2,1 | Chỉ nên có ở các bể |

| | | | |
|---|---|-----|--|
| | với 100% số chỗ ngồi | | cấp I |
| 3. Phòng bán vé | 1,5m ² /cửa bán vé phục vụ 150 khán giả | 2,1 | |
| 4. Phòng thay quần áo | | | |
| Cho tập thể | 1m ² /người, tính với 200% công suất của bể | 2,7 | Theo yêu cầu cụ thể của công trình |
| Cho 1 đội | Lớn nhất : 24m ² | | |
| Cho trọng tài, huấn luyện viên | Lớn nhất : 24m ² | | |
| 5. Phòng nghỉ của vận động viên | 1,5 m ² /người, tính với 200% công suất phục vụ của bể | 3,0 | Nam, nữ riêng |
| 6. Chỗ nghỉ dành cho khán giả | 0,4m ² /người(khi khán đài dưới 500 chỗ ngồi) | 2,7 | Nếu khán đài dưới 500 chỗ, nên kết hợp với sảnh và được phép tăng 15% diện tích sảnh |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | 0,35 m ² / người (khi khán đài đến 1000 chỗ) | | |
| | 0,3m ² /người (khi khán đài trên 1000 chỗ) | | |
| 7. Phòng vệ sinh cho khán giả | Tính theo quy định ở bảng 7 | 2,1 | |
| 8. Phòng y tế, sơ cứu | Từ 16m ² đến 20 m ² | 2,7 | |
| 9. Phòng xoa bóp | 12 m ² | 2,7 | Chỉ có ở bể bơi cấp I, II. |
| 10. Phòng huấn luyện viên | 9 m ² | 3,0 | |
| 11. Phòng tập bổ trợ phát triển tố | Từ 24m ² đến 36m ² | 2,7 | |

| | | | |
|---|--|-----|--|
| chất thể lực | | | |
| 12. Phòng học lý thuyết và hội họp báo chí | 30 m ² | 2,7 | Số phòng do yêu cầu cụ thể |
| 13. Phòng vệ sinh cho vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài và nhân viên phục vụ | Lấy theo quy định trong bảng 7 | | |
| 14. Phòng làm việc của ban kỹ thuật và tổ chức thi đấu | Từ 12 m ² đến 15m ² | 2,7 | có thể dùng làm phòng trực ban quan sát |
| 15. Phòng quản lý bể bơi | Từ 12 m ² đến 15 m ² | 2,7 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 16. Phòng nghỉ của nhân viên phục vụ | 6 m ² | 2,7 | Nam, nữ riêng |
| 17. Kho dụng cụ các loại | 24m ² | 2,1 | Dùng để đựng dụng cụ học tập kể cả đặt máy nén khí cho bình lặn |
| 18. Kho hành chính | Từ 9 m ² đến 12m ² | 2,1 | Tùy thuộc vào kích thước của thiết bị, máy móc và dụng cụ được trang bị |
| 19. Phòng sửa chữa đồ mộc, sắt | Từ 15 m ² đến 20 m ² | 2,7 | |
| 20. Phòng kỹ thuật điện nước | Từ 20 m ² đến 24 m ² | 2,7 | |
| 21. Phòng Clo | 24m ² | 2,7 | Tùy theo yêu cầu cụ thể, có thể bố trí thành kho Clo, phòng đệm, phòng điều tiết |
| 23. Phòng lễ tân, | Từ 18 m ² đến 24 m ² | 2,7 | |

| | | | |
|--|--|-----|--|
| tiếp khách | | | |
| 24. Phòng căng tin : Cho vận động viên | Từ 15 m ² đến 20 m ² | 2,7 | Có thể bố trí kết hợp làm trong một khu. |
| Cho khán giả | Từ 15 m ² đến 20 m ² | 2,7 | |
| 25. Phòng đặt máy bơm lọc nước tuần hoàn | Từ 18 m ² đến 20 m ² | 2,7 | |
| 26. Phòng gọi tên vận động viên chờ xuất phát | Từ 12m ² đến 15 m ² | 2,7 | |
| 1. | 2. | 3. | 4. |
| 27. Phòng thông tin công cộng` | Từ 6m ² đến 9m ² | 2,7 | |
| 28. Sân hoặc phòng khởi động | 0,5m ² /người | 2,7 | |

Chú thích :

1) Ngoài các phòng đã quy định trong bảng trên, có thể bố trí thêm một số phòng khác theo yêu cầu hoạt động của bể bơi và được duyệt trong dự án khả thi.

2) Đối với bể bơi trong nhà có khán đài trên 500 chỗ và bể bơi ngoài trời có khán đài trên 1000 chỗ thì cần bố trí khu vệ sinh dành riêng cho phóng viên, nhiếp ảnh, quay phim, vô tuyến truyền hình.

5.5 .Khi thiết kế các loại bể bơi hoặc một cụm các bể bơi, phải đảm bảo đúng dây chuyền hoạt động của người đến bơi theo trình tự sau : sảnh (có phòng đăng ký hoặc bán vé) - phòng thay quần áo - sân hoặc phòng khởi động - phòng vệ sinh và tắm - hồ rửa chân - sân bể bơi.

Đường giao thông của vận động viên và khán giả phải đảm bảo riêng biệt, không ảnh hưởng lẫn nhau (xem hình 2)

5.6. Trong bể thi đấu và bể dạy bơi phải thiết kế bục xuất phát cho bơi sấp và tay nắm để xuất phát khi bơi ngửa (xem hình 3). Hai hệ thống bục xuất phát được bố

trí ở hai thành bể. Yêu cầu kỹ thuật và chất lượng của bục xuất phát phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Độ cao mặt bục cách mặt nước từ 0,5m đến 0,75m;
- Bề rộng mặt bục 0,5m x 0,5m, dốc nghiêng về phía trong bể nhỏ hơn hoặc bằng 10° .
- Các dóng tay nắm để xuất phát khi bơi ngửa phải đặt trên mặt nước từ 0,3m đến 0,6m và song song với thành bể, không được nhô ra ngoài thành bể;
- Bục phải chắc chắn. Mặt trên và mép phủ phải bằng vật liệu chống trơn.

HÌNH 2 : SƠ ĐỒ MINH HOẠ DÂY CHUYỀN HOẠT ĐỘNG TRONG KHU VỰC BỂ BƠI

I. Bục xuất phát khi mặt nước cao ngang thành bể

HÌNH 3 : QUY CÁCH CÁC BỤC XUẤT PHÁT

II, III, IV. Bực xuất phát khi mặt nước thấp

HÌNH 3 : QUY CÁCH CÁC BỰC XUẤT PHÁT

a) Rãnh tràn; b) Sân quanh bể; c) Phễu thu nước; d) Bực xuất phát; e) Nắp rãnh có đục lỗ; g₁) Tay nắm đứng và ngang; g₂) Tay nắm ngang; g₃) Tay nắm đứng; h) Bảng số bể; k) Bực lên khi chiều cao bực xuất phát $\geq 550\text{mm}$ kể từ mặt sàn.

5.7. Các bậc thang lên xuống phải bố trí lẫn vào hai thành bể bơi hoặc nằm ngoài vùng an toàn của đường bơi và nằm trong mặt phẳng của thành dọc bể (xem hình 4). Các tay vịn của thang phải có chênh lệch độ cao. Các bậc thang lên xuống không được trơn trượt.

- a. Tay vịn có chiều cao khác nhau
- b. Bậc thang : có thể bằng kim loại hoặc gạch xây
- d. Mặt nước

HÌNH 4. CẤU TẠO THANG LÊN TRONG BỂ BƠI

5.8. Số lượng thang lên xuống và đứng nghỉ trong mỗi thành bên của bể phải đảm bảo:

Đối với bể dài 50m : 3 thang

Bể nhảy cầu : 2 thang

Bể dạy bơi : 1 thang

Bể hỗn hợp và bể vầy : bố trí theo từng trường hợp cụ thể.

5.9. Đối với bể bơi có độ sâu nhỏ hơn hoặc bằng 1,2m không cần thiết kế bậc đứng nghỉ chân.

Đối với bể bơi có độ sâu lớn hơn 1,2m, phải thiết kế bậc đứng nghỉ chân ở hai bên thành dọc bể tại độ sâu 1,2m như chỉ dẫn trên hình 5

1. Đáy bể
2. Thành bể
3. Gờ trên thành bể
4. Sàn quanh bể
5. Máng tràn, rãnh tràn
6. Phễu thu nước
7. Bậc đứng nghỉ

HÌNH 5. BẬC ĐỨNG NGHỈ CHÂN.

5.10. Thành và đáy bể phải bền vững, chống thấm tốt, chống được sự ăn mòn của các chất hoá học trong nước.

Khi thiết kế thành và đáy bể phải chú ý tránh các dạng phá huỷ kết cấu công trình (xem hình 6)

HÌNH 6. CÁC DẠNG PHÁ HUỖ KẾT CẤU BỂ BOI

5.11. Trên thành và đáy bể thi đấu đến chân bục xuất phát phải bố trí các vạch chuẩn (đường chỉ dẫn) màu sẫm tương phản với thành bể để đánh dấu trục đường bơi. Chiều rộng vạch chuẩn lấy từ 0,2m đến 0,3m, dài 46m đối với bể dài 50m và 21m đối với bể dài 25m (xem hình 7).

5.12. Bề mặt của đáy và thành bể phải bằng phẳng, không trơn, ốp gạch men kính có màu sáng. Phần tiếp giáp giữa thành và đáy bể được phép làm vát, góc vát không lớn hơn 30° so với đáy bể.

Đáy bể phải dốc về phía hố thu nước, độ dốc phải đảm bảo từ 0,01 đến 0,03 (xem hình 8)

HÌNH 7 : BỐ TRÍ CÁC VẠCH CHUẨN TRONG BỂ BƠI

Để phục vụ môn bóng nước phải thiết kế các chi tiết và đánh dấu kích thước trên bể bơi như trong hình 8.

5.13. Hai đầu bể phải đặt móc để mắc dây phao phân chia đường bơi. Những móc này phải bố trí lún vào trong thành bể và cách nhau từ 2,25m đến 2,5m. Riêng hàng móc ngoài cùng phải cách thành bể ít nhất là 3m (xem hình 8).

HÌNH 8 : BỐ TRÍ CÁC CHI TIẾT VÀ ĐÁNH DẤU KÍCH THƯỚC TRONG BỂ CHƠI BÓNG NƯỚC

5.14. Phải thiết kế hệ thống máng tràn nước mặt cho bể bơi. Máng tràn được bố trí ở cả bốn thành bể. Riêng bể thi đấu và bể hỗn hợp chỉ được làm máng tràn ở hai thành bên của bể (xem hình 9)

1. Đáy bể
2. Thành bể
3. Chi tiết nước dốc vào thành bể
4. Nắp có lỗ
5. Sàn quanh bể
6. Máng tràn, rãnh tràn
7. Phễu thu nước
8. Bậc đứng nghỉ

HÌNH 9 : SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TRÀN NƯỚC MẶT- CÁT NGANG THÀNH BỂ

5.15. Đối với những bể bơi có chức năng huấn luyện, nghiên cứu với chiều dài bể 50m, được phép thiết kế cửa kính quan sát dưới nước. Trong trường hợp này, phải bố trí hành lang quan sát với chiều rộng nhỏ nhất là 1,2m và cao 1,8m

5.16. Tùy theo loại bể, chiều rộng nhỏ nhất của sân bể tính từ mép ngoài thành bể được quy định như sau :

Đối với bể bơi trong nhà là : 1,5m;

Đối với bể bơi ngoài trời là : 2m;

Ở đầu bể có bậc xuất phát là : 3m.

Ở đầu bể có cầu nhảy là 3,5m - cho bể có mặt sân cao hơn mặt nước;
4m - cho bể có mặt sân ngang với mặt nước.

Khi bố trí bể bơi và bể nhảy cầu gần nhau, khoảng cách này cần bảo đảm là 5m.

Mặt sân bể không được trơn trượt, không bị ăn mòn do hoá chất có trong nước và phải đánh dốc vào phía trong bể. Trị số độ dốc phải bảo đảm từ 0,01 đến 0,02.

5.17. Dọc theo cạnh phía ngoài của sân có thể bố trí ghế cố định. Mặt ghế cần nhẵn không bị ăn mòn do hoá chất và thời tiết. Chiều rộng mặt ghế không nhỏ hơn 0,4m, chiều dài được tính 0,5m cho một chỗ.

Chú thích : Số chỗ được tính với số người tập trong một ca. Số ghế tùy thuộc vào loại ghế (2,3,5 chỗ) do thiết kế chọn.

5.18. Hồ rửa chân được thiết kế theo các kích thước quy định dưới đây :

Chiều dài không nhỏ hơn 1,2m;

Chiều rộng bằng chiều rộng của cửa ra sân bể;

Chiều sâu bằng 0,3m cho bể thi đấu và bể nhảy cầu;

Từ 0,15m đến 0,2m cho các loại bể khác.

5.19. Ngoài những yêu cầu chung nêu trên, khi thiết kế bể nhảy cầu, phải tuân theo các yêu cầu qui định dưới đây :

5.19.1. Vị trí đặt và khoảng cách giữa cầu nhảy tới các vật cố định xung quanh phải tuân theo quy định trong hình 10 và bảng 5.

5.19.2. Hệ thống cầu nhảy hoàn chỉnh phải được thiết kế với các kích thước :

- Cầu nhảy cố định cao 1m; 3m ; 5m ; 7,5m và 10m;

- Cầu bật cao 1m và 3m.

Chú thích :

1) Chỉ được làm cầu nhảy 10m khi đã có cầu nhảy 7,5m.

2) Trục cầu nhảy là đường thẳng đứng đi qua điểm giữa trên mép của cầu nhảy ngoài cùng.

3) Khi thiết kế bể nhảy cầu cần có hệ thống phun khí an toàn tức thì (loại khí sạch) để đảm bảo an toàn cho vận động viên.

5.19.3. Chiều dài bể nhảy cầu được tính toán thiết kế theo các qui định trong bảng 5, đồng thời phải thoả mãn yêu cầu của bán kính (R) hoạt động tối thiểu của vận động viên như chỉ dẫn trên hình 11.

5.19.4. Bề mặt cầu nhảy không dùng vật liệu trơn, trượt mà nên trải thảm có mặt nhám. Thành mép ngoài cùng của cầu nhảy không được vê tròn hay vát cạnh .

5.19.5. Cầu nhảy cao từ 3m trở lên phải có thang lên xuống. Hai bên thành cầu nhảy cố định phải có tay vịn cao 0,9m. Từ mép ngoài cùng của cầu nhảy lùi vào 0,8m không làm vịn tay.

5.19.6. Khi bể nhảy cầu và cầu nhảy bố trí trong bể hỗn hợp, ngoài việc tuân theo các quy định trong bảng 5, được phép thiết kế với hình dáng và kích thước linh hoạt như hình 12.

HÌNH 10- KÍCH THƯỚC HỆ THỐNG CẦU NHẢY VÀ BỂ NHẢY CẦU

A. Sơ đồ và kích thước bể
nhảy cầu có 2 cầu nhảy
cao 1m.

Sơ đồ và kích thước bể nhảy
cầu có 2 cầu nhảy cao 1m
và 3m.

**HÌNH 11 - BỐ TRÍ CẦU NHẢY VÀ BÁN KÍNH HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT
TRONG BỂ NHẢY CẦU**

C. Sơ đồ và kích thước bể nhảy cầu có 2 cầu nhảy cao 1m, 1 cầu cao 3m

**HÌNH 11 - BỐ TRÍ CẦU NHẢY VÀ BÁN KÍNH HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT
TRONG BỂ NHẢY CẦU**

D. Sơ đồ và kích thước bể nhảy cầu có 1 cầu nhảy cao 1m, 1 cầu nhảy cao 3m và 1 cầu nhảy cao 5m

**HÌNH 11- BỐ TRÍ CẦU NHẢY VÀ BÁN KÍNH HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT
TRONG BỂ NHẢY CẦU**

E. Sơ đồ và kích thước bể nhảy cầu có 1 cầu nhảy cao 3m, 1 cầu nhảy cao 5m và 1 cầu nhảy cao 7,5m

**HÌNH 11 - BỐ TRÍ CẦU NHẢY VÀ BÁN KÍNH HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT
TRONG BỂ NHẢY CẦU**

F. Sơ đồ và kích thước bể nhảy cầu có 1 cầu nhảy cao 5m, 1 cầu nhảy cao 7,5m và 1 cầu nhảy cao 10m

HÌNH 11- BỐ TRÍ CẦU NHẢY VÀ BÁN KÍNH HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT TRONG BỂ NHẢY CẦU

BẢNG 5. VỊ TRÍ VÀ KHOẢNG CÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA CẦU NHẢY TỚI CÁC VẬT CỐ ĐỊNH XUNG QUANH BỂ

| <i>Ký hiệu các loại kích thước trên hình</i> | <i>Khoảng cách đến vật cố định ở xung quanh (tính từ trục cầu nhảy)</i> | <i>Cầu nhảy (m)</i> | | | | | | | |
|--|---|---------------------|---------------------|--------------|----------------------|------------|--------------|--------------------------------------|-------------|
| | | <i>Loại</i> | <i>Cầu nhảy mềm</i> | | <i>Cầu nhảy cứng</i> | | | | |
| | | <i>Độ cao</i> | <i>1</i> | <i>3</i> | <i>1</i> | <i>3</i> | <i>5</i> | <i>7,5</i> | <i>10</i> |
| | | <i>Chiều dài</i> | <i>4,8-5</i> | <i>4,8-5</i> | <i>4,5</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>6</i> | <i>6</i> |
| | | <i>Chiều rộng</i> | <i>0,5</i> | <i>0,5</i> | <i>0,6</i> | <i>0,8</i> | <i>1,5</i> | <i>1,5</i> | <i>2</i> |
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. | 7. | 8. | 9. | 10. |
| A | Từ trục đến thành bể phía sau | Ký hiệu | A1 | A3 | A1 | A3 | A5 | A7,5 | A10 |
| | | Kích thước | 1,5-1,8 | 1,5-1,8 | 1,25 | 1,25 | 1,25-1,5 | 1,5 | 1,5 |
| A – A | Từ trục đến mép cầu nhảy ở dưới | Ký hiệu | | | | | A-A 5/1 | A-A 7,5/3 | A-A 10/5 |
| | | Kích thước | | | | | 0,75 - 1,5 | 0,75 - 1,5 | 0,75 - 1,5 |
| B | Từ trục đến thành bên của bể | Ký hiệu | B1 | B3 | B1 | B3 | B5 | B7,5 | B10 |
| | | Kích thước | 2,5 - 3 | 3,5 | 2,3 | 2,9 | 4,25 | 4,5 | 5,25 |
| C | Khoảng cách giữa các trục của 2 cầu nhảy liên nhau | Ký hiệu | C1 | C3 C3/1 | - | - | C5/3 C5/1 | C7,5/5 C 10/7,5 C7,5/3 (5;3;1) | |
| | | Kích thước | 1,9 - 2,4 | 1,9 - 2,4 | - | - | 2,1 | 2,1-2,5 | 2,75 |
| D | Từ trục đến thành bể phía trước | Ký hiệu | D1 | D3 | D1 | D3 | D5 | D7,5 | D10 |

| | | | 9 | 10,25 | 8 | 9,5 | 10,25 | 11 | 13,5 |
|-----|---|------------|-------------|--------------|----------|-------------|--------------|-----------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| E | Khoảng cách từ mặt cầu nhảy đến mặt dưới trần | Ký hiệu | E1 | E3 | E1 | E3 | E5 | E7,5 | E10 |
| | | Kích thước | 5 | 5 | 3 | 3 | 3-3,4 | 3,2-3,4 | 3,4 |
| F | Từ trục đến cầu kiện ở 2 bên và phía sau cầu nhảy | Ký hiệu | F1 | F3 | F1 | F3 | F5 | F7,5 | F10 |
| | | Kích thước | 2,5 | 2,5 | 2,75 | 2,75 | 2,75 | 2,75 | 2,75 |
| G | Từ trục đến các cầu kiện ở phía trước trên cầu nhảy | Ký hiệu | G1 | G3 | G1 | G3 | G5 | G7,5 | G10 |
| | | Kích thước | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 6 |
| H | Độ sâu của nước dưới trục cầu nhảy | Ký hiệu | H1 | H3 | H1 | H3 | H5 | H7,5 | H10 |
| | | Kích thước | 3,4 - 3,8 | 3,8-4 | 3,4 | 3,4 | 3,8-4 | 4,1-4,5 | 4,5-5 |
| J/K | Khoảng cách từ trục đến cạnh đáy bể phía trước và độ sâu của nước tại vị trí đó | Ký hiệu | J/K1 | J/K3 | J/K1 | J/K3 | J/K5 | J/K7,5 | J/K10 |
| | | Kích thước | 6/3,3 - 3,7 | 6/3,7 - 3,9 | 5/3,3 | 6/3,3 - 3,7 | 6/3,7-3,9 | 8/4 - 4,4 | 12/4,25 - 4,57 |
| L/M | Khoảng cách từ trục tới cạnh đáy bể 2 bên và độ sâu của nước tại vị trí đó | Ký hiệu | L/M1 | L/M3 | L/M1 | L/M3 | L/M5 | L/M7,5 | L/M10 |
| | | Kích thước | 2,53/3-3,7 | 3,25/3,7-3,9 | 2,05/3,3 | 2,65/3,3 | 4,25/3,7-3,9 | 4,5/4-4,4 | 5,25/4,25-4,75 |

Chú thích: Thứ tự các chữ cái in Hoa cho trong bảng trên dùng để chỉ các kích thước tới các vật xung quanh bể nhảy cầu, trong đó:

A1, A3, A5, A7,5, A10- Kích thước từ trục đến phía sau thành bể ứng với độ cao cá nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

A-A; A-A; A-A- Kích thước từ trục của mép cầu nhảy trên đến mép cầu nhảy dưới
5/1 7,5/3 10/5

B1, B3, B5, B7,5, B10- Kích thước từ trục đến thành bên của bể với độ cao cầu nhảy ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

C- Khoảng cách giữa các trục của 2 cầu nhảy liền nhau ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

D- Kích thước từ trục đến thành bể phía trước ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

E- Khoảng cách từ mặt cầu nhảy đến mặt dưới trần ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

F- Khoảng cách từ trục đến cấu kiện ở hai bên và phía sau cầu nhảy ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

G- Khoảng cách từ trục đến cấu kiện phía trước cầu nhảy ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

H- Độ sâu mực nước dưới trục cầu nhảy ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

J/K- Khoảng cách từ trục đến cạnh đáy bể phía trước và độ sâu mực nước trong bể tại vị trí đó ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

L/M- Khoảng cách từ trục đến cạnh đáy bể hai bên và độ sâu mực nước trong bể tại vị trí đó ứng với độ cao cầu nhảy: 1m, 3m, 5m, 7,5m và 10m

Bể bơi trong nhà

5.20. Ngoài các yêu cầu chung nêu trong các mục từ 5.1 đến 5.19 của tiêu chuẩn này, khi thiết kế bể bơi trong nhà, phải tuân theo các qui định sau :

5.20.1. Kết cấu và vật liệu dùng cho bể bơi cũng như công trình phục vụ phải có khả năng chịu ẩm cao.

5.20.2. Bố cục mặt bằng cũng như giải pháp kết cấu toàn khu bể bơi cần phải thuận tiện khi sửa chữa thành bể và đáy bể.

5.20.3. Đối với bể bơi trong nhà khi có cầu nhảy, phải thiết kế độ cao của trần nhà so với cầu nhảy đảm bảo như quy định trong bảng 5 và hình 11. Trần nhà phải có màu sáng.

5.20.4. Phải thiết kế phòng khởi động và tập hỗ trợ kích thước 24m x 12m, chiều cao 6m đối với bể có chiều dài 50m.

***Chú thích :** Trường hợp bể bơi và bể nhảy cầu ở trong cùng nhóm các bể bơi có thể thiết kế chung phòng khởi động diện tích từ 250 m² đến 280 m².*

5.20.5. Nếu bể bơi trong nhà có sử dụng hệ thống nước nóng thì phải thiết kế hệ thống thăng bằng nhiệt để tránh bốc hơi nước trong bể.

Bể hỗn hợp và bể vây

5.21. Khi thiết kế bể hỗn hợp và bể vẫy , ngoài các yêu cầu chung đã nêu trong mục 5.1 đến 5.19 và yêu cầu quy định trong bảng 4, cần bảo đảm các yêu cầu riêng của bể hỗn hợp và bể vẫy .

5.22. Kích thước và hình dáng của bể vẫy và bể hỗn hợp không có quy định cụ thể nhưng nên thiết kế theo các dạng đã nêu trong hình 12.

Chiều sâu của nước trong bể vẫy phải bảo đảm 0,6m.

5.23. Bể hỗn hợp có thể tổ chức thi đấu hoặc biểu diễn các môn bơi, nhảy cầu nhưng chỉ nên ở qui mô trung bình và nhỏ.

1.Hình chữ nhật

Chức năng: Huấn luyện và thi bơi

Nhảy cầu và bóng nước

2.Hình vuông

Chức năng:

Nhảy cầu

Thể thao dưới nước

3.Hình chữ Γ

Chức năng:

A. Vùng nhảy cầu

B. Vùng để huấn luyện và thi bơi bóng nước, dạy bơi , vẫy

4.Hình chữ Z

Chức năng:

A. Vùng nhảy cầu

B. Vùng dạy bơi

C. Vùng để bơi và bóng nước

5.Hình chữ T

Chức năng:

A. Vùng nhảy cầu

B. Vùng để huấn luyện thi bơi

6.Hình chữ L

Chức năng : Bơi, nhảy cầu, vẫy

7.Hình tròn

Chức năng: Huấn luyện và thi các môn thể thao dưới nước

Nhảy cầu, dạy bơi, vẫy

8.Hình quả thận

Chức năng: Dạy thi bơi ,tắm

vây huấn luyện và thi bơi

9.Hình quả trứng

Chức năng:

Dạy bơi

Tắm vây

10.Hình tự do

Chức năng: Huấn luyện và thi
bơi

Nhảy cầu , dạy bơi , tắm , vây

HÌNH 12 - HÌNH DÁNG BỂ VÂY VÀ BỂ HỖN HỢP PHỤC VỤ QUÂN CHÚNG

Khán đài

5.25. Trong bể bơi dùng để thi đấu, nhất thiết phải thiết kế khán đài.

Trường hợp phải bố trí khán đài ở một phía bể bơi, thì phải tuân theo qui định sau : Đối với bể bơi ngoài trời, khán đài bố trí ở hướng đông của công trình; đối với bể bơi trong nhà, khán đài bố trí cùng với hướng chiếu sáng.

5.26. Kích thước và quy cách bố trí chỗ ngồi trên khán đài theo chỉ dẫn trên hình 13.

HÌNH 13: KÍCH THƯỚC CHỖ NGỒI TRÊN KHÁN ĐÀI

5.27. Chỗ ngồi trên khán đài phải bố trí phân chia thành từng khu theo lối đi hoặc cầu thang, với các yêu cầu sau :

- Chiều cao tính từ bề mặt khán đài tới mắt khán giả bằng 1,15m đối với khán giả ngồi và 1,55m với khán giả đứng;
- Khoảng cách từ bậc thấp nhất của khán đài tới mép sân gần nhất là 5m;
- So với mặt sân bể, bậc thấp nhất của khán đài phải cao từ 0,9m đến 1,15m;
- Bề rộng mặt bậc từ 0,75m đến 0,8m. Chiều rộng một chỗ ngồi ít nhất từ 0,4m đến 0,45m. Cứ 5 bậc phải có lối đi lại cho khán giả. Chiều rộng của lối đi dọc (bao gồm cả chiều sâu của một bậc ngồi) không được nhỏ hơn 0,8m đến 1,0m;
- Phía trước bậc thấp nhất phải có lan can thoáng, cao 0,8m. Phía sau bậc cuối cùng phải có tường chắn cao ít nhất là 1,5m.;

Đối với bể ngoài trời, ở bậc trên cùng và tại các cánh của khán đài không tiếp giáp với tường nhà, phải xây tường bảo vệ cao từ 1m đến 1,2m.

***Chú thích:** Trong khu vực khán đài, cần bố trí lối đi và chỗ ngồi cho người đi xe lăn. Yêu cầu thiết kế được lấy theo quy định trong tiêu chuẩn TCXD VN264:2002 “Nhà và công trình- Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng”*

5.28. Khu vực khán đài phải bố trí lối thoát người trong trường hợp khẩn cấp và phải thoả mãn các yêu cầu sau :

- Khi thoát người theo hai phía : trong khoảng giữa hai lối thoát không được bố trí quá 50 chỗ ngồi cho một hàng;

- Khi thoát người theo một phía : không được bố trí quá 25 chỗ ngồi cho một hàng;

5.29. Độ dốc của khán đài không được quá $1 / 1,5$. Lối đi lại trong cùng dãy ghế phải có cùng độ cao.

5.30. Khi thiết kế khán đài, phải bảo đảm yêu cầu tầm nhìn của khán giả. Tầm nhìn của khán giả được xác định bằng mặt cắt ngang qua khán đài, đảm bảo tia nhìn từ mặt khán giả tới điểm quan sát F cao hơn mặt khán giả ngồi hàng ghế liền ngay trước đó 1 trị số C (xem hình 14)

Đối với bể bơi và bể nhảy cầu thì F là điểm trên trục dọc của cầu nhảy, gần khán giả nhất và ở ngay trên mặt nước.

F - nằm ngay sát mặt nước của đường bơi ngoài cùng (tại dây phao ngăn cách đường bơi)

C = từ 8cm đến 12 cm

HÌNH 14: VỊ TRÍ ĐIỂM QUAN SÁT F VÀ TRỊ SỐ C.

Các phòng phục vụ và phụ trợ

5.31. Nội dung thiết kế các phòng phục vụ trong khu vực bể bơi được xác định tùy theo cấp, loại bể bơi. Tiêu chuẩn diện tích được lấy như quy định trong bảng 4 của tiêu chuẩn này.

5.32. Số lượng thiết bị vệ sinh dùng cho vận động viên, huấn luyện viên và nhân viên phục vụ được quy định trong bảng 6.

BẢNG 6. SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ VỆ SINH DÙNG CHO VẬN ĐỘNG VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN VÀ NHÂN VIÊN PHỤC VỤ

| <i>Tên phòng</i> | <i>Số thiết bị vệ sinh</i> | <i>Ghi chú</i> |
|--|--|---|
| 1 | 2 | 3 |
| 1. Phòng tắm của vận động viên | 1 vòi tắm hương sen cho 6 vận động viên tính với 100% khả năng phục vụ | Bố trí nam, nữ riêng. |
| 2. Phòng tắm của huấn luyện viên Phòng trọng tài | 1 vòi tắm hương sen 1 vòi tắm hương sen | Bố trí nam, nữ riêng. Có thể bố trí chung với phòng tắm của vận động viên. |
| 3. Phòng vệ sinh | 1 hố xí + 2 hố tiểu cho 30 người tính với 50% khả năng phục vụ | Bố trí nam, nữ riêng. Tỷ lệ nam, nữ 1/1 |
| 4. Phòng thay quần áo của vận động viên. | 1 đến 2 chậu rửa mặt trong một khu vực tắm nam, nữ. | |
| 5. Phòng thay quần áo của huấn luyện viên, nhân viên phục vụ, phòng nghỉ của người phục vụ | Mỗi phòng có ít nhất một chậu rửa tay | |
| 5. Phòng Clo | 1 chậu rửa | |
| 6. Phòng rửa chân tay | 20 người/vòi tính với 100% khả năng phục vụ, 1 bể rửa chân 1m x 0,85m x 0,15m. | |

5.33. Số lượng thiết bị vệ sinh dùng cho khu vực khán giả được quy định trong bảng 7.

BẢNG 7. SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ VỆ SINH DÙNG CHO KHU VỰC KHÁN GIẢ

| <i>Tên phòng</i> | <i>Dưới 500 chỗ ngồi</i> | <i>Trên 1000 chỗ ngồi</i> | <i>Trên 2000 chỗ ngồi</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|
| 1. Vệ sinh nam | 100 người/1xí | 150 người/1xí | 200 người/1xí | |

| | + 1 tiểu | + 1 tiểu | + 1 tiểu | Tỷ lệ nam/nữ |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------|
| 2. Vệ sinh nữ | 50 người/1 xí + 1 tiểu | 75 người/1 xí + 1 tiểu | 100 người/1 xí + 1 tiểu | bằng 2/3 |
| 3. Phòng vệ sinh (đệm, rửa tay) | 100 người/1 chậu rửa tay | 150 người/1 chậu rửa tay | 200 người/1 chậu rửa tay | |

5.33. Khi bố trí các phòng thay quần áo, phòng vệ sinh của vận động viên, cần bảo đảm trước khi ra bể bơi, vận động viên nhất thiết phải qua phòng tắm và hố rửa chân.

5.34. Trong bể bơi hỗn hợp, khu vực thay quần áo của người lớn và trẻ em phải ngăn cách riêng biệt.

5.35. Chiều rộng lối đi trong các phòng thay quần áo cần có kích thước thông thủy như sau :

- Lối đi chính : không nhỏ hơn 1,0m;
- Lối đi giữa hàng ghế với tường hoặc tủ kê song song với ghế : không nhỏ hơn 1,10m;
- Lối đi giữa 2 hàng ghế đối diện nhau : không nhỏ hơn 1,1m.

5.36. Chiều dài ghế băng thay quần áo của vận động viên được quy định trung bình: 0,6m/ người.

5.37. Phòng căng tin cho vận động viên phải được bố trí cố định. Phòng căng tin cho khán giả nên bố trí tại các nút giao thông chính hoặc có thể dùng xe lưu động.

5.38. Phải bố trí kho phao bơi và các dụng cụ khác trong bể bơi ngay cạnh sân bể. Độ cao của mặt nền kho và mặt sân bể phải bằng nhau.

5.39. Phòng chứa Clo và pha chế Clo phải có lối lên bể và có cửa mở trực tiếp ra đường vận chuyển.

6. Thiết kế hệ thống kỹ thuật

6.1. Âm thanh

6.1.1. Khi thiết kế bể bơi trong nhà, phải chú ý đến các biện pháp hút âm, khuyếch tán âm hoặc bố trí các vật liệu có khả năng hút âm cao.

Vật liệu hút âm phải được bố trí đồng đều trên bề mặt nhà, không nên bố trí tập trung ở một số điểm.

6.1. 2. Đối với các bể bơi trong nhà, do đặc điểm khối tích công trình lớn, người đông, mức ồn lớn, thời gian âm vang dài nên phải thiết kế hệ thống tăng âm, bao gồm :

- Bộ phận thu (micro);
- Bộ phận khuếch đại (ampli);
- Bộ phận phát (loa)

6.2. Cấp thoát nước

6.2.1 Khi thiết kế hệ thống cấp thoát nước cho bể bơi, phải căn cứ vào qui mô, cấp kỹ thuật của từng công trình và so sánh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật để lựa chọn phương án.

6.2.2. Nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt được lấy theo tiêu chuẩn chất lượng nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt được quy định trong tiêu chuẩn “Cấp nước. Mạng lưới bên ngoài và công trình. Tiêu chuẩn thiết kế” TCXD 33- 85

6.2.3. Phải sử dụng hệ thống cấp nước sinh hoạt ở các đô thị để cấp nước cho bể bơi. Trường hợp ở những vùng không có hệ thống cấp nước sinh hoạt cho phép thiết kế hệ thống cấp nước riêng nhưng phải bảo đảm một số chỉ tiêu chất lượng như quy định trong bảng 8.

BẢNG 8. CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH CUNG CẤP CHO BỂ BƠI

| <i>Tên thông số</i> | <i>Các chỉ tiêu cần đạt</i> | <i>Ghi chú</i> |
|---------------------|------------------------------|--|
| - Độ trong : | 25-35 độ Sneller | Nhìn thấy các vạch chuẩn đường bơi dưới đáy bể |
| - Độ màu : | Không lớn hơn 5 đến 6 đơn vị | Cho bể ngoài trời |

| | | |
|--|---|-------------------|
| | trong thang màu cơ bản | |
| | Không lớn hơn 2 đơn vị trong thang màu cơ bản | Cho bể trong nhà |
| - Hàm lượng chất rắn đục | Không lớn hơn 2mg/l | Cho bể ngoài trời |
| | Không lớn hơn 1mg/l | Cho bể trong nhà |
| Độ pH | 7,3 đến 7,6 | |
| Độ cứng (tính theo CaCO ₃) | 500 mg/l | |
| Clorua | Không lớn hơn 0,5 mg/l | |
| Amôniac | Không lớn hơn 0,5mg/l | |

Chú thích : Những nơi chưa có hệ thống cấp nước thì phải xử lý qua hệ thống lắng lọc đơn giản mới được đưa vào sử dụng .

6.2.4. Tiêu chuẩn sử dụng nước cho bể bơi được quy định trong bảng 9.

BẢNG 9. TIÊU CHUẨN SỬ DỤNG NƯỚC CHO BỂ BƠI

| <i>Đối tượng dùng nước</i> | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Tiêu chuẩn dùng nước</i> |
|---|---|--|
| 1. Nước cấp cho bể bơi khi không có xử lý tuần hoàn | | Tùy theo chế độ thay nước mà quyết định |
| 2. Nước cấp cho bể bơi khi được xử lý tuần hoàn | m ³ /h (cấp đều theo chế độ bơm lọc) | Bể thi đấu : từ 25 đến 33 % dung tích bể |
| 3. Nước bổ sung cho bể bơi | Cấp đều theo chế độ sử dụng bể | Các bể khác : 100% dung tích bể |
| | | Bể thi đấu : từ 5 đến 10% dung tích bể |
| | | Các bể khác : từ 15 đến 20% dung tích bể |
| 4. Vận động viên | 1 người | Từ 50l/người,ngày đến 100l/người,ngày |
| Khán giả | 1 người | Từ 10l/người,ngày đến 15l/người,ngày |

| | | |
|--|--|--|
| | | |
|--|--|--|

6.2.5. Lưu lượng nước tính toán, đường kính ống nối với thiết bị vệ sinh, đương lượng và tỷ lệ sử dụng đồng thời của các thiết bị vệ sinh phải tuân theo tiêu chuẩn TCVN 4513-1988 “Cấp nước bên trong -Tiêu chuẩn thiết kế”.

6.2.6. Hệ thống cấp nước bể bơi có thể thiết kế kiểu cấp nước trực tiếp hoặc tuần hoàn. Trường hợp nước cấp cho bể bơi không phải xử lý tiếp tục thì áp dụng kiểu cấp nước trực tiếp. Nếu nước cần phải tiếp tục xử lý và khử trùng, phải áp dụng hệ thống cấp nước tuần hoàn.

6.2.7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước tuần hoàn của bể bơi phải được thiết kế theo trình tự sau đây :

a) Trường hợp bể lọc hở :

Bể bơi → Bộ lọc vật rời → Máy bơm I → Bể lọc hở → Khử trùng → Bể chứa trung gian → Máy bơm II → Bể bơi.

b) Trường hợp bể lọc kín :

Bể bơi → Bộ lọc vật rời → Máy bơm → Bể lọc kín → Khử trùng → Bể bơi

Chú thích : *Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - kỹ thuật mà quyết định việc chọn bể lọc kín hay hở. Nói chung, khi bể bơi ngoài trời không có bộ lọc vật rời, nên thiết kế hệ thống lọc hở.*

6.2.8. Khi thiết kế bể bơi có hệ thống xử lý nước tuần hoàn, cần theo các quy định sau :

- Thời gian bơm nước vào đầy bể sau mỗi lần xả nước từ 48 giờ đến 72 giờ;
- Chu kỳ xả kiệt bể tùy thuộc vào tỷ lệ lượng nước được lọc tuần hoàn, hàm lượng bẩn và tình hình quản lý sử dụng bể, thường lấy từ 6 tháng đến 1 năm;
- Thời gian làm sạch lượng nước tuần hoàn hàng ngày (từ 1/4 đến 1/3 dung tích bể) : từ 6 đến 8 giờ.

Đối với bể chỉ chuyên dùng để tập bơi và bể vầy, lượng nước tuần hoàn hàng ngày lấy bằng 100 % dung tích bể.

6.2.9. Trường hợp có nhiều bể bơi hoạt động với chức năng khác nhau, xây dựng gần nhau, phải thiết kế hệ thống xử lý nước tuần hoàn riêng cho từng bể.

6.2.10. Khi thiết kế bể bơi không có hệ thống xử lý nước tuần hoàn phải tuân theo các quy định sau :

- Chu kỳ thay nước phụ thuộc vào điều kiện làm sạch nước trong quá trình sử dụng bể (khử trùng, làm lắng bùn, điều kiện quản lý sử dụng bể....), nhưng không quá 5 ngày với các bể sử dụng thường xuyên; không quá từ 7 đến 10 ngày với bể sử dụng không thường xuyên;

- Thời gian cấp đầy nước cho bể bơi không quá 24 giờ.

6.2.11. Thời gian xả kiệt nước ra khỏi bể không quá 12 giờ. Trước khi xả kiệt phải lấy mẫu để xét nghiệm và có biện pháp xử lý kịp thời.

6.2.12. Tốc độ nước qua miệng xả đưa vào bể lấy từ 2m/s đến 3m/s.

6.2.13. Đường kính lỗ thoát nước phải bảo đảm tốc độ nước chảy qua từ 0,3m/s đến 0,5m/s.

6.2.14. Phải có lưới chắn miệng ống. Diện tích lưới phải gấp hai lần diện tích tiết diện ống thoát nước.

6.2.15. Trên hệ thống đường ống cấp nước cho bể bơi cần đặt đồng hồ đo nước để đo lưu lượng nước xử lý và lưu lượng nước bổ sung vào bể.

6.2.16. Cần có thiết bị để tạo sóng nhỏ và tạo bọt trên mặt nước ở khu vực dưới cầu nhảy để người nhảy phân biệt được mặt nước và đáy bể.

6.2.17. Khi khán đài của bể bơi ngoài trời có từ 15 hàng ghế ngồi trở lên, phải thiết kế hệ thống vòi rửa. Mỗi vòi cách nhau không quá 30m.

6.2.18. Đối với bể bơi trong nhà có khối tích từ 5000m³ đến 25.000m² được bố trí 1 hạng chữa cháy, khi có khối tích lớn hơn 25.000m³ thì bố trí 2 hạng chữa cháy. Lượng nước tính cho mỗi hạng là 2,5 l/giây.

6.2.19. Khi khử trùng nước dùng cho bể bơi cần đảm bảo hàm lượng clo như sau:

- Từ 0,1g/m³ đến 0,4 g/m³ - đối với clo ở dạng đơn chất;

- Từ 0,7g/m³ đến 1,0 g/m³ - đối với clo ở dạng hợp chất.

6.2.20. Trường hợp bể bơi không có hệ thống xử lý nước tuần hoàn thì sang ngày thứ hai phải bổ sung một lượng clo có hàm lượng từ 2mg/l đến 4mg/l tùy theo độ bẩn của nước. Hàng ngày cần có xét nghiệm chất lượng nước để có quy trình bổ sung clo cho thích hợp.

6.2.21. Hàng ngày cần cho vào bể một lượng sunfat đồng (CuSO₄) hàm lượng từ 0,2mg/l đến 04mg/l để chống rêu và một lượng dung dịch CuSO₄ hàm lượng từ 5mg/l đến 10mg/l để rửa bể, khử rêu sau mỗi chu kỳ xả bể.

6.2.22. Khi thiết kế hệ thống xả nước của bể, cần tính đến ảnh hưởng của lượng nước xả ra tới các khu vực xung quanh và cần có sự thoả thuận với cơ quan quản lý công trình đô thị và y tế địa phương.

6.2.23. Nước thu ở các máng tràn của bể bơi, nước qua bể rửa chân, nước từ các phễu thu ở sân quanh bể, nước cọ rửa bể cần được xử lý như các loại nước bẩn sinh hoạt khác.

Nước rửa bể lọc, nước ở bể bơi xả ra có thể dẫn chung vào hệ thống thoát nước mưa.

6.2.24. Độ dốc của sàn các phòng tắm, khu vệ sinh, sân xung quanh bể bơi cần lấy từ 0,01 đến 0,02 hướng về phía phễu thu. Các phễu thu có đường kính 50mm; 70mm và 100 mm.

6.3 Yêu cầu chiếu sáng

Chiếu sáng tự nhiên

6.3.1. Cần triệt để thiết kế chiếu sáng tự nhiên, trực tiếp cho các bể bơi trong nhà và các phòng khởi động, tập thể dục, lớp học chuyên môn, các phòng làm việc, y tế, hoặc xưởng sửa chữa.

6.3.2. Khi thiết kế chiếu sáng tự nhiên cho bể bơi trong nhà cần áp dụng các hình thức chiếu sáng sau :

Chiếu sáng bên qua cửa sổ các tường bao che;

Chiếu sáng trên qua mái, cửa mái, qua các lỗ lấy ánh sáng ở mái và các lỗ lấy ánh sáng ở vị trí cao của nhà;

Chiếu sáng hỗn hợp (kết hợp chiếu sáng bên và chiếu sáng trên).

6.3.3. Diện tích cửa lấy ánh sáng tự nhiên cho bể bơi trong nhà và các phòng được lấy từ 1/6 đến 1/5 diện tích mặt nước.

Phải đảm bảo độ đồng đều nhỏ nhất cho chiếu sáng bên : 0,7; cho chiếu sáng trên và hỗn hợp : 21.

6.3.4. Mép dưới cửa lấy ánh sáng tự nhiên của bể trong nhà phải cao hơn mặt sân bể ít nhất là 2,0m.

Không được bố trí cửa ở hai đầu trục dọc bể bơi trong nhà. Khi cần chiếu sáng bổ sung để đảm bảo độ rọi yêu cầu, cho phép mở cửa sổ ở hai đầu nhưng mép dưới cửa sổ phải cao hơn mặt sân bể ít nhất 4,5m.

6.3.5. Cần có biện pháp và thiết bị làm giảm chói hoặc không bị chói, loá do ánh sáng trực tiếp hay phản chiếu khi có mặt trời chiếu sáng qua các ô cửa của bể trong nhà.

6.3.6. Mặt phẳng tính toán quy ước để thiết kế chiếu sáng tự nhiên cho bể bơi là mặt nước; cho các phòng khởi động, tập bổ trợ, học lý thuyết, hành chính, y tế, sảnh là mặt phẳng ngang cách mặt sàn 0,85m; cho các phòng khác là mặt sàn.

Chiếu sáng nhân tạo

6.3.7. Trong bể bơi, cần thiết kế chiếu sáng nhân tạo để sử dụng hết công suất công trình và bảo đảm thường xuyên phục vụ các hoạt động thể dục thể thao.

Khi sử dụng các thiết bị chiếu sáng cho bể bơi và cho công trình cần phải đảm bảo độ rọi nhỏ nhất như quy định trong bảng 10.

BẢNG 10. ĐỘ RỌI NHỎ NHẤT CHO CÁC LOẠI BỂ BƠI

| <i>Đối tượng chiếu sáng</i> | <i>Độ rọi nhỏ nhất (lux)</i> | <i>Mặt phẳng quy định độ rọi</i> | <i>Chiều cao tối thiểu của đèn (m)</i> | <i>Ghi chú</i> |
|---|------------------------------|----------------------------------|--|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Bể bơi : (dùng để thi đấu) | | | | |
| Ngoài trời | Từ 600 đến 1500 | Ngay sát | 10 | Độ rọi có |
| Trong nhà | | mặt nước | 8 | tính đến ảnh hưởng |
| 2. Bể nhảy cầu : (dùng để thi đấu) | | | | khi chiếu |
| Ngoài trời | Từ 600 đến 1500 | Ngay sát | 10 | sáng dưới |
| Trong nhà | | mặt nước | 8 | nước và |
| | | | | sương mù |
| 3. Cầu nhảy ngoài trời: Cao 10m | 150 | Thẳng đứng đi | 15 | |
| Cao 7,5m | 150 | qua trục | 10 | |
| Cao 5m | 150 | dọc cầu nhảy | 10 | |

| | | | | |
|---|---------------|------------------|----|----|
| 4. Cầu nhảy trong nhà | | | | |
| Cao 10m | 200 | | 15 | |
| Cao 7,5m | 200 | nt | 10 | |
| Cao 5m | 200 | | 10 | |
| 5. Bể dạy bơi và bể hỗn hợp: | | | | |
| Ngoài trời | 100 | Ngay sát | 10 | |
| Trong nhà | 150 | mặt nước | 10 | |
| 6. Bể vầy | | | | |
| Ngoài trời | 75 | Ngay sát | 8 | |
| Trong nhà | 100 | mặt nước | 6 | |
| 7. Phòng khởi động và tập bổ trợ | | | | |
| Bể thi đấu | Từ 75 đến 100 | Ngay sát | 5 | |
| Bể nhảy cầu | Từ 75 đến 100 | mặt sàn nhà | 5 | |
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. |
| Các bể khác | 75 | | | |
| 8. Sân khởi động ngoài trời | | | | |
| Bể thi đấu | Từ 50 đến 75 | Ngay sát mặt đất | | |
| Bể nhảy cầu | Từ 50 đến 75 | | | |
| Các bể khác | 50 | | | |

Chú thích :

1) Độ rọi cần thiết cho truyền hình đen - trắng phải bảo đảm 300 lux; cho truyền hình màu : từ 1000 đến 1500 lux

2) Độ rọi trên khán đài không được lớn hơn 50% độ rọi quy định ở bảng trên.

3) Tại bể bơi thi đấu, cường độ chiếu sáng trên toàn bể bơi không nhỏ hơn 1500 lux. Cường độ chiếu sáng trên bục xuất phát và đầu quay vòng thành bể không nhỏ hơn 600 lux

6.3.8. Nguồn điện, hệ thống đèn chiếu sáng và máy móc bố trí ở những nơi tiếp xúc với nước như dưới đáy bể, thành bể và trong lòng bể phải có thiết bị hạ thế xuống 6V để đảm bảo an toàn cho vận động viên khi có sự cố về điện.

6.3.9. Không được bố trí hướng chiếu sáng của đèn ngược với hướng hoạt động của người bơi. Trường hợp phải bố trí ngược hướng thì góc nghiêng của đường trục chạy dọc của tia sáng phải lớn hơn 65°.

6.3.10. Cần chú ý kết hợp các điều kiện như tập trung các nguồn sáng; bố trí độ cao của đèn chiếu sáng; độ sáng trên khán đài để giảm độ chói mắt cho người bơi.

6.3.11. Hệ số chiếu sáng đồng đều trên bề mặt bể (tỷ số giữa độ rọi lớn nhất và nhỏ nhất) cần lấy như sau :

- Lúc thi đấu : lớn nhất bằng 3;

- Lúc tập luyện và đối với các bể không có chức năng thi đấu : lớn nhất bằng

5. Sai lệch độ sáng giữa hai điểm không quá 5% trên 1m² bề mặt bể.

6.3.12. Khi thiết kế chiếu sáng bể bơi, cho phép sử dụng các loại đèn có thành phần quang phổ gần giống ánh sáng ban ngày. Chỉ dùng ánh sáng màu cho chiếu sáng khán đài, trang trí, thông tin, tín hiệu.

Để chiếu sáng sự cố, chỉ được phép sử dụng đèn nung sáng.

Chú thích : Cần có biện pháp phòng và chống các loại côn trùng bay vào nhà khi sử dụng đèn chiếu sáng.

6.3.13. Chỉ số phân biệt màu sắc của các loại đèn được sử dụng để chiếu sáng cho bể bơi không được nhỏ hơn 65.

6.3.14. Khi thiết kế chiếu sáng, để khắc phục hiện tượng độ rọi của đèn bị giảm trong quá trình sử dụng, cần phải lấy hệ số dự trữ theo quy định trong bảng 11.

BẢNG 11. HỆ SỐ DỰ TRỮ CHO CÁC LOẠI ĐÈN

| <i>Đối tượng chiếu sáng</i> | <i>Hệ số dự trữ</i> | | <i>Số lần lau bóng trong 1 tháng</i> |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| | <i>Đèn huỳnh quang</i> | <i>Đèn nung sáng</i> | |
| Bể bơi, bể nhảy cầu | 1,5 | 1,3 | 2 |
| Khán đài | 1,5 | 1,3 | 2 |
| Các phòng phục vụ | Từ 1,5 đến 1,6 | Từ 1,3 đến 1,5 | 3 |

6.3.15. Phải thiết kế chiếu sáng sự cố cho bể bơi trong nhà (quy mô lớn hơn 500 chỗ) và bể bơi ngoài trời (quy mô lớn hơn 1000 chỗ). Độ rọi nhỏ nhất từ 3lux đến 5 lux.

Nguồn điện của hệ thống chiếu sáng sự cố phải độc lập với hệ thống chiếu sáng bảo vệ.

6.3.16. Bảng điều khiển điện của hệ thống thiết bị điện và các thiết bị khởi động, bảo vệ phải bố trí trên mặt tường phía ngoài của phòng.

6.3.17. Bảng điện thông báo kết quả thi đấu phải đặt ở một trong hai phía đầu bể bơi và cách bậc ngòai cuối cùng ít nhất 2m.

6.3.18. Trong bể bơi, cần lắp các hệ thống thiết bị sau : Hệ thống truyền thanh; hệ thống camera theo dõi thành tích, hệ thống chuông điện, đồng hồ điện; hệ thống điện thoại nội bộ trong khu vực bể bơi và hệ thống điện thoại chung.

Mức độ trang thiết bị tùy theo quy mô công trình và do thiết kế quy định.

6.3.19. Khi thiết kế hệ thống điện cũng như khi lắp đặt thiết bị điện và đường dây dẫn điện, cần tuân theo tiêu chuẩn - TCXD 25 -1991 “ Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình cộng đồng- Tiêu chuẩn thiết kế “ và TCXD 25-1991 “ Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình cộng đồng- Tiêu chuẩn thiết kế “

6.4. Thông gió

6.4.1. Các bể trong nhà cần triệt để sử dụng biện pháp thông gió tự nhiên bằng cách mở cửa sổ ra hướng gió chủ đạo về mùa hè. Đối với các bể bơi có yêu cầu phục vụ cao, cần thiết kế hệ thống thông gió cơ khí.

6.4.2. Hệ thống thông gió cần được bố trí trong phòng tập hỗ trợ, phòng khởi động phòng tắm, phòng vệ sinh, phòng pha chế Clo, kho chứa hoá chất, phòng máy, xưởng sửa chữa.

6.4.3. Số lần trao đổi không khí trong các phòng của bể bơi có thiết kế hệ thống thông gió cần lấy theo quy định ở bảng 12.

BẢNG 12. SỐ LẦN TRAO ĐỔI KHÔNG KHÍ TRONG CÁC PHÒNG CỦA BỂ BƠI

| <i>Tên phòng</i> | <i>Số lần trao đổi không khí</i> | |
|------------------|----------------------------------|------------|
| | <i>Hút</i> | <i>Đẩy</i> |
| | | |

| 1 | 2 | 3 |
|----------------------------------|---|---|
| Phòng khởi động | Theo tính toán cụ thể nhưng không nhỏ hơn 80m ³ /h cho một vận động viên và 20m ³ /h cho một khán giả | |
| Phòng tắm, thay quần áo | 5 | 10 |
| Phòng y tế, xoa bóp, sơ cứu 1 | 2 2 | 3 3 |
| Phòng vệ sinh | 2 | 100m ³ /h cho 1 chậu xí hoặc chậu tiểu |
| Phòng máy lọc | 2 | 3 |
| Phòng pha chế Clo | 5 | 12 |
| Kho hoá chất | - | 2 |
| Xưởng sửa chữa | 2 | 3 |

6.4.4. Đối với các phòng chứa và pha chế hoá chất, phải bố trí nơi thoát hơi độc, không ảnh hưởng đến người sử dụng công trình.

6.5. Phòng cháy, chữa cháy.

6.5.1. Đối với khán đài, bậc chịu lửa thấp nhất của kết cấu chịu lực phải bằng bậc chịu lửa của bể bơi và phải bảo đảm :

- Bậc III khi khán đài có đến 1000 chỗ;
- Bậc II khi khán đài có trên 1000 chỗ.

6.5.2. Phải có lối thoát người trong trường hợp khẩn cấp. Số lượng khán giả nhiều nhất được bố trí thoát ra cho một cửa phải bảo đảm :

- Đối với bể trong nhà : 500 người;
- Đối với bể ngoài trời : 1000 người;

Chiều rộng đường phân tán khán giả và lối ra trong bể bơi có mái được tính theo bảng 13.

BẢNG 13. CHIỀU RỘNG ĐƯỜNG PHÂN TÁN KHÁN GIẢ VÀ LỐI RA

| <i>Khối tích công trình kể cả khán đài (m³)</i> | <i>Bậc chịu lửa</i> | <i>Số người tính cho 1m chiều rộng đường phân tán</i> |
|--|---------------------|---|
| Đến 5.000 | I đến II, III | 120 |
| | | 100 |
| Từ 5.000 đến 10.000 | I đến II, III | 170 |
| | | 140 |
| Từ 10.000 đến 20.000 | I đến II, III | 220 |
| | | 180 |
| Từ 20.000 đến 40.000 | I đến II, III | 280 |
| | | 220 |
| Từ 40.000 đến 60.000 | I đến II, III | 320 |
| | | 250 |

***Chú thích :** Khi phân tán khán giả từ dưới lên theo cầu thang, một mét chiều rộng được tính cho 60% số người quy định trong bảng này; từ trên xuống 70%; khi qua cửa 80%.*

6.5.3. Các phòng dưới gầm khán đài có bậc chịu lửa từ bậc III trở xuống phải được thiết kế ngăn cách với khán đài bằng các kết cấu không cháy và phải bảo đảm thời gian chịu lửa không được nhỏ hơn 60 phút.

6.5.4. Chiều rộng đường phân tán khán giả không được nhỏ hơn quy định sau :

- 1 m cho lối đi lại ngang và cầu thang;
- 1,2 m cho cửa đi của bể trong nhà.
- 1,5 m cho cửa đi ra ngoài công trình.

***Chú thích :** Chiều rộng cửa đi không được lớn hơn 2,4m; Cửa để phân tán khán giả phải mở ra ngoài; Bề mặt đường phân tán khán giả phải bằng phẳng không được trơn, trượt và không có bậc.*

6.5.5. Trong thiết kế, cần quy định vị trí đặt các dụng cụ chữa cháy đơn giản và các bình chữa cháy bằng chất hoá học.

6.5.6 Khi thiết kế phòng cháy, chữa cháy, ngoài các điều nêu trên cần tuân theo TCVN 2622 - 95 "Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế".

TCXDVN

TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG VIỆT NAM

TCXDVN 288: 2004

**CÔNG TRÌNH THỂ THAO- BỂ BƠI-
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ
SPORTING FACILITIES - SWIMMING POOL - DESIGN STANDARD**

Hà Nội- 2004

LỜI NÓI ĐẦU

TCXDVN 288: 2004 do Viện Nghiên cứu Kiến trúc- Bộ Xây dựng biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ- Bộ Xây dựng đề nghị và được Bộ Xây dựng ban hành.